

KINH LỄ TÁN 21 LOẠI THÁNH CỨU ĐỘ PHẬT MẪU

Hán dịch: Hàn Lâm Học Sĩ Thừa Chỉ Trung phụng Đại phu AN TẠNG phụng
chiếu dịch

Việt dịch: HUYỀN THANH

- **Án** (OM) Kính lễ, **Đa Lị** (TĀRE) Tóc tạt Dững
Đốt Đa Lị (TUTTĀRE) trừ khử sợ hãi
Đốt Lị (TURE) hay truyền các Thắng nghĩa
Đủ chữ, **Sa ha** (SVĀHĀ) con tán lễ.

1_ Kính lễ **Cứu Độ Tóc Dững Mẫu** (Tāre Ture vīre)
Mắt như ánh điện chiếu chớp nhoáng
Tôn của ba cõi (Tam Thế Giới Tôn) mặt hoa sen.
Trong hoa màu nhiệm, hiện đoan nghiêm.

2_ Kính lễ **Bách Thu Lãng Nguyệt Mẫu** (Śata-śarac-candra)
Mặt vô cầu tròn đầy rộng khắp
Như ngàn tinh tú đồng thời tụ
Uy quang thù diệu vượt hơn hẳn

3_ Kính lễ **Tử Ma Kim Sắc Mẫu** (Kānaka-Nīlābja)
Tay sen màu nhiệm thật trang nghiêm.
Thí (bố thí), tinh cần hạnh, nhu thiện tĩnh
Nhẫn Nhục, Thiền Định Tính, vô cảnh (không có cảnh)

4_ Kính lễ **Như Lai Đỉnh Kế Mẫu** (Tathāgatōṣṇīsa)
Tối thắng hay mãn vô biên hạnh
Được đến bờ kia không dư sót
Thắng Thế Phật Tử rất kính yêu

5_ Kính lễ **Đát La Hồng Tụ Mẫu** (Tuttāra – Hūṃ - Kāra)
Tiếng chứa phương sở đầy Hư không
Vận (xoay chuyển) chân che khắp bảy Thế Giới
Thấy đều câu triệu, nhiếp không sót

6_ Kính lễ **Thích Phạm Hỏa Thiên Mẫu** (Śakrānala- Brahma)
Thần gió^(Marud), chúng Tụ Tại^(viśśésvāra) đều đến
Bộ Đa^(Bhūta), Khởi Thi Quý^(vetāla), Tâm Hương^(gandharva)
Các chúng Dược Xoa^(Yakṣa) đều xưng tán

7_ Kính lễ **Đặc La Đê phát Mẫu** (Traditi phat - Kāra)
Nơi **Gia Hạnh** (Yantra: Linh phù) khác, cực tột hoại.
Duỗi trái co phải làm chân đạp
Đỉnh kế rực rỡ rất sáng tỏ.

8_ Kính lễ **Đô Lị Đại Khẩn Mẫu** (Ture Mahā- Ghore)

Dũng mãnh đập tan loài Ma Oán

Trên mặt hoa sen, chau lông mày (nhú 2 lông mày)

Tồi hoại tất cả chúng Oan Gia.

9_ Kính lễ **Tam Bảo Nghiêm Ân Mẫu** (Tri- Ratna - Mudrānka)

Tay chỉ ngay tim, tướng uy nghiêm

Tô điểm **phương Luân** (Dik-Cakra: chân trời, tầm kiến thức) không bỏ sót.

Tụ thân rực rỡ tụ ánh sáng.

10_ Kính lễ **Uy Đức Hoan Duyệt Mẫu** (Pramuditāṭopa)

Mão báu, chuỗi ngọc tô điểm sáng

Cười vui thỏa thích **Đô đất lị** (tuttāre)

Trần Thế Gian Ma, tác nhiếp phục.

11_ Kính lễ **Thủ Hộ chúng Địa Mẫu** (Samanta- bhū- pāla)

Cũng hay câu Triệu các chúng Thần

Cau mặt chau mày, tiếng chữ **Hồng** (Hūṃ)

Độ thoát tất cả mọi suy bại.

12_ Kính lễ **Đỉnh Quan Nguyệt Tướng Mẫu** (Śikhaṇḍa - khaṇḍēndu)

Mão hiện hào quang thẳng diệu nghiêm.

A Di Đà Phật hiện trong tóc

Thường tỏa ánh sáng báu mẫu nhiệm

13_ Kính lễ **Như Tận Kiếp Hỏa Mẫu** (Kalpānta - hutabhug)

An trú rực rỡ trong Đỉnh Kế

Vui thích rộng khắp, ngồi Bán Già

Hay tồi diệt, phá Luân oan ác.

14_ Kính lễ **Thủ Ân Đại Địa Mẫu** (Kara - Talāghāta)

Dùng chân đạp chéo làm trần áp.

Hiện mặt cau mày, tác tiếng **Hồng**.

Hay phá bảy Hiểm, trần giáng phục.

15_ Kính lễ **An Ân Nhu Thiện Mẫu** (Śive śubhe sante)

Niết Bàn tịch diệt, cảnh cực vui.

Sa Ha (Svāhā) mệnh chủng dùng tương ứng

Khéo hay tiêu diệt họa lửa lớn

16_ Kính lễ **Phổ Biến Cực Hỷ Mẫu** (Pramuditābandha)

Các chi thể oán, khiến thoát ly.

Câu Chú mười chữ bày diệu nghiêm.

Minh Chú (Vidya) tiếng **Hồng**, thường soi sáng.

17_ Kính lễ **Đô Lị Ba Đế Mẫu** (Ture padāghāta)

Thê chân bước nhẹ, chủng chữ **Hồng**.

Di Lỗ ^(Meru - tên núi) man đà ^(maṇḍara - tên núi) **Kết lạt tát** ^(kailāsa - tên núi)

Ở ba nơi này hay dao động.

18_ Kính lễ **Tát La Thiên Hải Mẫu** (Sura – sarākāra)

Trong tay cầm giữ tượng Thần Thú

Tụng hai **Đát La** (Trāṭ) tác tiếng **phát** (phaṭ)

Hay diệt các độc không còn sót.

19_ Kính lễ **Chư Thiên Tập Hội Mẫu** (Sura – gaṇādhyakṣa)

Trời (Deva) **Khẩn na la** (Kimnara) đều kính yêu

Uy đức hoan duyệt như (áo) giáp cứng

Diệt trừ đấu tranh với mộng ác.

20_ Kính lễ **Nhật Nguyệt Quảng Viên Mẫu** (Candrārka – sampūrṇa)

Mắt nhìn giống Trăng Phổ Quang Chiếu.

Tụng hai **Hạt la** (Hara) **đốt đất li** (Tuttāre)

Khéo trừ bệnh ác, dịch, độc, nóng.

21_ Kính lễ **Cụ Tam Chân Phật Mẫu** (Tri – Tattva – vinyāsa)

Uy lực Thiện Tĩnh đều đầy đủ

Được xoa^(Yakṣa), chấp mi^(grahā), vĩ đất lạt^(vetāla)

Đô Li (Ture) Tối cực trừ viêm họa (họa nóng bức)

(1) Kính lễ Bạc Trí siêng tinh tiến

Chí Tâm Tụng niệm (Tán này) hai mươi một (21)

Thành Tín lễ nơi Cứu Độ Tôn.

Cho nên tán thán chú căn bản.

(2) Mỗi sáng thức dậy, đầu đêm, lễ

Ghi nhớ ban cho Trăng vô úy.

Tất cả tội nghiệp tiêu trừ hết

Đều hay vượt qua các nẻo ác.

(3) Nhóm này mau hay được Thông Tuệ

Bảy câu đề Phật đã quán đỉnh

Đời này giàu có, thọ diên an.

Ngày sau hướng đến các Phật vị.

(4) Có lúc uống nhằm các vật độc

Hoặc tự nhiên sinh, hoặc hòa hợp.

Ghi nhớ lực chân Thật Thánh Tôn.

Các thuốc độc ác, tiêu diệt hết.

(5) Hoặc thấy người khác bị Quỷ My

Hoặc phát bệnh nóng chịu các khổ

Nếu chuyển Tán này hai (2) ba (3) bảy (7)

Các khổ não kia đều trừ hết

(6) Muốn xin nam nữ được nam nữ

Cầu xin tài bảo được giàu có.

Khéo hay viên mãn tùy ý nguyện
Tất cả chướng ngại không thể lẩn.

Căn bản Thập Tự Chơn Ngôn:

ॐ ण र उ ण र उ र ष ण
Án Đa Li Đốt Đa Li Đô Li Sá Ha
*) OM- TĀRE TUTARE TURE SVĀHĀ

Cứu Độ Bát Nạn Chân Ngôn:

ॐ ण र उ ण र उ र स व
Án Đa Li Đốt Đa Li Đô Li Tát lị_phộc
थ ध न य न स व ः ण ण
tha gia Na Xá Nễ Tát lị_phộc Đố Khô Đa
र म ष ण
Lị Nễ Sá Ha

*) OM- TĀRE TUTARE TURE – SARVATHA YANA CANA – SARVA
DUḤKHO TAREṆI – SVĀHĀ

Theo ý người dịch thì bài chú trên phải ghi lại là:

ॐ ण र उ ण र उ र स व थ ध न य न स व ः ण ण र म ष ण
OM – TĀRE TUTTĀRE TURE – SARVATHĀ YĀNA CANA – SARVA
DUḤKHA TĀRIṆI – SVĀHĀ.

Om: Quy kính Mẫu Tàrà

Tāre: Vượt thoát khỏi biên luân hồi

Tuttāre: Vượt thoát khỏi 8 nạn

Ture: Vượt thoát khỏi bệnh tật

Sarvathā yāna cana: Làm hiển lộ con đường tất cả thềm bậc cao thượng

Sarva duḥkha tāriṇi svāhā: Quyết định Thành Tựu Mẫu cứu độ tất cả khổ não.

Hiệu chỉnh xong vào ngày 16/10/2011